

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-QLXD
Về việc công bố giá vật liệu xây
dựng tại thời điểm tháng 02 năm
2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 99/STC-GDNCS ngày 14/3/2025 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 02 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2025 đính kèm).

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng (chân công trình) để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng (*trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh (*cát, đá...*) thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (*để báo cáo*);
- UBND tỉnh Bạc Liêu (*để báo cáo*);
- Giám đốc Sở Xây dựng;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA (16).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lâm Tú Thanh

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
7	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177
9	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay (900x2400)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174	3.771.174
10	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở quay (1800x2400)	m ²	Tiêu chuẩn Châu Âu		Cty cổ phần EuroWindow					3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134	3.626.134
VII. ĐÁ CÁC LOẠI																	
1	Đá	Đá 0x4	m ³			Do địa phương cung cấp											
2	Đá	Đá 1x2	m ³			Do địa phương cung cấp					486.364	454.545					
3	Đá	Đá 4x6	m ³			Do địa phương cung cấp						445.455		436.364			
VIII. GẠCH CÁC LOẠI																	
* GẠCH KHÔNG NUNG (Công ty cổ phần địa ốc An Giang, địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, SĐT: 0918515737)																	
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					14.740	14.740	14.740	14.740	14.740	14.740	14.740
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2017	100x190x390mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2018	50x100x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					1.924	1.924	1.924	1.924	1.924	1.924	1.924
4	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2019	45x90x190mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					1.680	1.680	1.680	1.680	1.680	1.680	1.680
5	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu đen)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm đầy 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900	198.900
6	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu xanh, màu đỏ)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm đầy 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					211.400	211.400	211.400	211.400	211.400	211.400	211.400
7	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu vàng)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm đầy 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					221.400	221.400	221.400	221.400	221.400	221.400	221.400
8	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu đen)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm đầy 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900	218.900
9	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu xanh, màu đỏ)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm đầy 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
10	Vật liệu khác	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu vàng)	m ²	TCVN 6476:1999	150x150mm đầy 60mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang					23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
* GẠCH ĐÁT NUNG																	
1	Gạch xây	Gạch thê (Tuynel)	viên			Do địa phương cung cấp					1.389	1.182	1.455	1.273			1.350
2	Gạch xây	Gạch ống (Tuynel)	viên			Do địa phương cung cấp					1.481	1.182	1.364	1.273	1.400		1.450
* GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)																	
1	Gạch	G 40x40 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
2	Gạch	G 60x30 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
3	Gạch	G 60x30 (màu đậm)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
4	Gạch	G 60x60 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
5	Gạch	G 60x60 (màu đậm)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
6	Gạch	G 120x60 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
* GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)																	
1	Gạch	G 60x60 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
2	Gạch	G 80x80 (màu nhạt)	m ²			Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera					299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
* GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, Kinh doanh	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Bạc Liêu	Thị xã Giá Rai	Huyện Hoà Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Huyện Đông Hải
2	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB41	bao	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Công ty Phát triển Sài Gòn. Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực Bạc Liêu		78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
3	Xi măng	PCB40 Nghi Sơn	bao											74.545			
4	Xi măng	PCB40 Hà Tiên	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp						72.727	72.222				84.000
5	Xi măng	PCB40 Tây đô	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp								74.545			86.000
6	Xi măng	PCB40 Hà Tiên đa dụng	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp					72.727						
7	Xi măng	PCB40 INSEE	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp											92.500
8	Xi măng	PCB40 Holcim	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp						81.818					
9	Xi măng	PCB30 Hà tiên	bao		50kg/bao	Do địa phương cung cấp									80.000		
XV. XĂNG, DẦU, NHỚT																	
1	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95 - III	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					19.568	19.568	19.568	19.568	19.568	19.568	19.568
2	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					17.645	17.645	17.645	17.645	17.645	17.645	17.645
3	Vật liệu khác	Dầu Hóa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam					18.011	18.011	18.011	18.011	18.011	18.011	18.011
XVI. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI																	
1	Vật liệu khác	Đai dê	kg			Do địa phương cung cấp					17.407						
2	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg			Do địa phương cung cấp								21.364			22.000
3	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg			Do địa phương cung cấp					22.727		18.182	20.909			22.000
4	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg			Do địa phương cung cấp					22.727	20.000	16.364	20.000			22.000